ÔN TẬP TRẮC NGHIỆM

1.

Thế nào là ứng dụng thương mại điện tử

1. Là loại hình mua bán hàng hóa thông thường
2. **Là một loại ứng dụng Web**
3. Là giao dịch tiền tệ
4. Là loại hình trao đổi thư điện tử 2.

Đâu là tag tạo ra chữ in nghiêng?

1. <ii>
2. <italics>
3. <i>
4. <italic>

3.

Trình soạn thảo có thể tạo trang web dạng HTML?

1. Notepad, Wordpad, **dev C,** Adobe Dreamweaver
2. Adobe Dreamweaver, **Tubo C**, Notepad, Sublime Text
3. Notepad, Wordpad, **Netbean**, Visual Studio Code
4. **D. Notepad, Wordpad, Visual Studio Code, Sublime Text**

4. Từ HTML là từ viết tắt của từ nào?

1. Hyperlinks and Text Markup Language
2. Home Tool Markup Language
3. Hyper Text Markup Language
4. Tất cả đều sai

5. Ai (tổ chức nào) tạo ra Web standards?

1. The World Wide Web Consortium
2. Microsoft
3. Netscape D. Tất cả đều sai

6.

Phát biểu nào sao đây là đúng

1. Web tĩnh là trang web không có hình động
2. HTML là ngôn ngữ định dạng siêu văn bản
3. Web động là trang web có hình động
4. Tất cả đều sai

7. Khi người dùng gõ từ khóa tìm kiếm trên goole, từ khóa đó ta liệt kê trong thẻ nào?

1. <head>
2. <article>
3. <meta>
4. <div>

**8.**

**Đặc trưng của thương mại điện tử?**

1. Không tiếp xúc, có sự tham gia ít nhất 2 chủ thể, không giới hạn phạm vi.
2. Không giới hạn biên giới, tiếp xúc trực tiếp
3. Không tiếp xúc trực tiếp, không giới hạn phạm vi, có sự tham gia ít nhất 3 chủ thể …
4. Không cần kho lưu trữ, thông tin chính là thị trường

**9. Muốn liên kết HTML với 1 file định nghĩa CSS ta dùng dòng nào sau đây?**

1. <style src="mystyle.css">
2. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">
3. <style href="mystyle.css">
4. <link rel="stylesheet" type="text/css" src="mystyle.css">

**10.**

**Đâu là tag tạo ra chữ in đậm?**

1. <b>
2. <bold>
3. <bld>
4. <bb> 11.

**Đâu là tag tạo ra màu nền của web?**

1. <body color="yellow">
2. <body bgcolor="yellow">
3. <background>yellow</background>
4. <body background-color="yellow"> 12.

**Đâu là tag tạo ra liên kết (links) trong web**

1. <a url="http://www.w3schools.com">W3Schools.com</a>
2. <a>http://www.w3schools.com</a>
3. <a href="http://www.w3schools.com">W3Schools</a>
4. D. <a name="http://www.w3schools.com">W3Schools.com</a>

13.

Các chủ thể trong loại hình giao dịch thương mại điện tử?

1. Người tiêu dùng, Doanh nghiệp, Nhà cung cấp mạng
2. Người tiêu dùng, Doanh nghiệp
3. Người tiêu dùng, Doanh nghiệp, Nhà cung cấp mạng, Chính phủ,
4. Người tiêu dùng, Doanh nghiệp, Chính phủ

**14. Đâu là tag tạo ra tiêu đề web kích cỡ lớn nhất.**

1. <heading>
2. <h1>
3. <h6>
4. D. <head>

**15.**

**Tag nào dùng để chèn 1 hình vào web**

1. <image src=”image.jpg”>
2. <img>image.jpg</img>
3. <img src = “image.jpg”> D. <img href=”image.jpg”> 16.

Tag nào tạo ra 1 text input field?

1. <textfield>
2. <textinput type="text">
3. <input type="text">

D. <input type="textfield">

**17.**

**Tag nào tạo ra 1 drop-down list?**

1. <select>
2. <list>
3. <input type="dropdown">
4. D. <input type="list">

**18.**

**CSS là viết tắt của?**

1. Creative Style Sheets
2. Computer Style Sheets
3. Cascading Style Sheets
4. Colorful Style Sheets

**19.**

**Đặt dòng liên kết với file CSS ở vùng nào trong file HTML?**

1. In the <body> section
2. In the <head> section
3. At the top of the document
4. D. At the end of the document

**20. Tag nào định nghĩa CSS ở ngay trong file HTML?**

1. <css>
2. <script>
3. <style>
4. <stype> **21.**

**Dòng nào tuân theo đúng cú pháp của CSS?**

1. body {color: black}
2. {body;color:black}
3. body:color=black
4. {body:color=black(body} **22.**

**Làm thế nào để qui định màu của chữ (text)?**

a. text-color=

1. fgcolor:
2. color:
3. text-color:

**23.**

**Thuộc tính nào làm chữ trong tag p trở thành chữ đậm?**

a. {text-size:bold}

1. <p stype = “font-size:bold”>
2. <p stype = “text-size:bold”>
3. p {font-weight:bold}

**24.**

**Bỏ gạch chân cho liên kết (thẻ a)?**

a. a {decoration:no underline}

1. a {text-decoration:no underline}
2. a {underline:none}
3. a {text-decoration:none}

**25.**

**JavaScript là ngôn ngữ xử lý ở:**

1. Client
2. Server
3. Server/client
4. Không có dạng nào.

**26.**

**Javascript là ngôn ngữ thông dịch hay biên dịch**

1. Thông dịch
2. Biên dịch
3. Thông dịch và Biên dịch

D. Không có dạng nào ở trên

**27.**

**Phương thức viết chương trình của Javascript như thế nào?**

1. Viết riêng một trang
2. Viết chung với HTML
3. Cả hai dạng

D. Không có dạng nào.

**28.**

**Javascript là ngôn ngữ kịch bản có dấu được mã nguồn không?**

A. Không dấu được vì các kịch bản chạy ở client.

B. Dấu được vì chương trình hoạt động độc lập với trình duyệt

1. Không dấu được vì các kịch bản chạy ở Server.
2. Tất cả phát biểu trên đều sai.

**29.**

**Phần mở rộng của tập tin HTML là?**

1. .htm
2. .html
3. Xhtml

D. .htm và .html

**30.**

**Đâu là tag để xuống dòng trong web?**

1. <lb>
2. <br>
3. <break>
4. <p>

Phần II 1.

**Common Language Runtime cung cấp những tính năng nào?**

A. Quản lý bộ nhớ tự động, tương thích ngôn ngữ.

1. Quản lý bộ nhớ tự động, tương thích ngôn ngôn ngữ, nền tảng độc lập, quản lý an ninh, cung cấp kiểu an toàn.
2. Quản lý an ninh, cung cấp kiểu an toàn.
3. Quản lý bộ nhớ tự động, nền tảng độc lập, quản lý an ninh, cung cấp kiểu an toàn.

**2.**

**LinQ là tính năng xuất hiện từ phiên bản nào?**

1. .NET Framework 3.0
2. .NET Framework 3.5
3. .NET Framework 4.0 D. .NET Framework 4.5

**3.**

**NET Framework có các thành phần nào sau đây?**

1. Common Language Runtime
2. NET Framework Base Classes
3. Giao diện người dùng
4. Tất cả đều đúng

**4.**

**Phát biểu nào sao đây là đúng?**

1. Một vòng lặp là một chuỗi các sự kiện, hành động lặp lại đến khi thỏa mãn điều kiện dừng nào đó.
2. Vòng lặp vô tận là một chuỗi các sự kiện, hành động lặp lại vô tận do không bao giờ thỏa mãn điều kiện dừng.
3. Vòng lặp là chuỗi các sự kiện, hành động lặp đi lặp lại khi thỏa mãn điều kiện nào đó. Vòng lặp sẽ kết thúc khi không còn thỏa mãn điều kiện lặp nữa.
4. Tất cả đều đúng

**5.**

**Khai báo tập hợp thư viện như sau: Dictionary<int, string> thuvien = new Dictionary<int, string>();**

**thuvien.Add(1, "Tin Dai Cuong"); thuvien.Add(2, "Tin Ung Dung"); thuvien.Add(3, "Winform");**

**Câu lệnh: Console.WriteLine(thuvien.ContainsKey(4)) cho kết quả là gì?**

1. True
2. False
3. Không cho kết quả gì

D. Chương trình báo lỗi

**6.**

**Phát biểu nào sao đây là đúng**

1. Tất cả các kiểu dữ liệu xây dựng sẵn là kiểu dữ liệu giá trị ngoại trừ các đối tượng và chuỗi?
2. Tất cả các kiểu do người dùng định nghĩa ngoại trừ kiểu cấu trúc đều là kiểu dữ liệu tham chiếu

C. Tất cả sai

D. Tất cả đúng

**7.**

**Phát biểu nào sau đây là sai?**

1. Một lớp con chỉ có thể kế thừa từ 1 lớp cha
2. Một lớp con có thể kế thừa từ nhiều Interface
3. Một lớp con có thể kế thừa từ nhiều lớp cha

D. Interface có thể kế thừa từ nhiều Interface

**8.**

**Một ngôn ngữ được gọi là hướng đối tượng khi nó thỏa mãn đặt trưng nào sau đây?**

1. Tính đóng gói (encapsulation)
2. Tính kế thừa (inheritance)
3. Tính đa hình (polymorphism)
4. Tính Trừu Tượng
5. Tất cả đều đúng

**9.**

**Phạm vi truy cập mặt định của lớp khi chúng ta không khai báo là gì?**

1. Public
2. Private
3. Internal
4. Không có phạm vi truy cập

**10. Giả sử ta có lớp SinhVien(), cú pháp tạo đối tượng sinh viên (sv) nào sau đây là đúng?**

1. SinhVien() sv = new SinhVien;
2. SinhVien sv = new SinhVien();
3. SinhVien() new sv = SinhVien;

D. SinhVien new sv = SinhVien();

**11. Phát biểu nào sau đây sai?**

1. AbstractClass là lựa chọn thích hợp khi vừa khai báo các phương thức thông thường vừa khai báo các phương thức trừu tượng
2. Interface thích hợp cho việc khai báo duy nhất các phương thức trừu tượng
3. Có thể khởi tạo đối tượng từ AbstractClass và Interface
4. AbstractClass và Interface đều khai báo các phương thức nhưng không sử dụng chúng

**12.**

**Phạm vi truy cập mặt định của các thành phần trong lớp khi chúng ta không khai báo là gì?**

A. Public

1. Private
2. Internal
3. Không có phạm vi truy cập

**13.**

**Để class sử dụng interface nó phải:**

1. Kế thừa các đặc tính của interface
2. Chứa các phương thức giống như interface
3. Tạo một interface object

D. Tất cả các đáp án này

**14.**

**Mọi class đều trực tiếp hoặc gián tiếp mở rộng lớp nào sau đây:**

1. System
2. Object
3. Drawing D. Console

**15.**

**Khái niệm composition xác định rằng bạn có thể:**

A. Biên soạn code tốt với C#.

1. Soạn các dự án C# với những object khác nhau.
2. Giảm lỗi bằng cách viết lại trong quá trình lập trình.

D. Tất cả đều đúng

**16.**

**Đa hình xảy ra khi các phương thức của lớp con**

1. Ghi đè các phương thức của lớp cha nhưng vẫn duy trì việc triển khai.
2. Duy trì cũng kiểu trả về và các tham số như lớp cha, nhưng cách thực hiện khác nhau.
3. Có kiểu trả về và tham số khác với lớp cha.
4. Là ảo.

**17.**

**Một lớp trừu tượng...**

1. Có thể chứa các biến instance
2. Có thể chứa constructor
3. Có thể mở rộng class khác

D. Tất cả các đáp án này.

**18.**

**Khai báo một mảng như sau: int[,] numbers = new int[3, 2] { { 1, 2 }, { 3, 4 }, { 5, 6 } }. câu lệnh: numbers.Length cho kết quả là**

1. 2
2. 3
3. 5
4. 6

**19.**

**Cho biết các lệnh rẻ nhánh có điều kiện?**

1. If, goto, switch, break
2. If, switch, break, for
3. Return, switch, break

D. Tất cả đều sai

**20.**

**Một khối ... kèm theo code có thể throw một ngoại lệ.**

1. Try
2. Catch
3. Exception
4. Try và Catch

**Phần III 1.**

**Trong .NET Framework, một Web page thuộc không gian tên nào dưới đây?**

1. System.Web.UI.Page
2. System.Windows.Page
3. System.Web.Page

D. Tất cả đều sai

**2. Phát biểu nào dưới đây là sai?**

1. IsPostBack là một phương thức của lớp System.UI.Web.Page
2. IsPostBack là một phương thức của lớp System.Web.UI.Page
3. IsPostBack là một thuộc tính chỉ đọc của lớp System.Web.UI.Page
4. IsPostBack là một phương thức của lớp System.UI.Web.Page và phương thức của lớp System.Web.UI.Page

**3.**

**Các trình tự trên web form diễn ra theo trình tự nào**

1. Page\_Init, Page\_Load, Page\_Unload, Page\_Dispose
2. Page\_Load, Page\_Init, Page\_Unload, Page\_Dispose
3. Page\_Load, Page\_Unload, Page\_Init, Page\_Dispose

D. Page\_Load, Page\_Init, Page\_Dispose, Page\_Unload

**4.**

**Trong các biến cố Page\_load (), Page\_Prerender () và Click () thì thứ tự thực thi của nào sau đây là sai**

1. Page\_load (), Page\_Prerender () và Click ()
2. Page\_Prerender (), Page\_load () và Click ()
3. Click (), Page\_load () và Page\_Prerender ()
4. Tất cả dều đúng

**5.**

**Khi chọn dịch vụ Web Hosting cần lưu ý đến các tình năng mà nhà cung cấp đưa ra**

1. Dung lượng đĩa cứng, Băng thông, UpTime.
2. Các ngôn ngữ lập trình, Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu hỗ trợ.
3. Hỗ kỹ thuật.
4. Tất cả đều đúng.

**6.**

**Trang Web động có phần mở rộng tùy theo ngôn ngữ kịch bản phía trình chủ cụ thể nếu là trang ASP.Net thì sẽ có phần mở rộng là:**

1. .aspx
2. .asp
3. .php
4. Tất cả đều sai

**7.**

**Phát biểu nào đúng**

1. Phần thực thi của ứng dụng web chạy dưới sự điều khiển của web server
2. Ứng dụng web không cần phải được cài đặt trên phía client
3. Dịch vụ web là một loại ứng dụng Internet

D. Tất cả đều đúng

**8.**

**Ứng dụng web**

1. Chỉ chạy trên một máy đơn
2. Có kiến trúc Client/Server
3. Là tất cả ứng dụng có sử dụng Internet

D. Tất cả đều sai

**9.**

**Để viết ASP.Net code trên cùng trang với HTML bạn đặt khối lệnh trong thẻ nào?**

1. <Script>
2. <Body>
3. <Head>
4. Tất cả đều đúng

**10.**

**Sự kiện nào dưới đây phát sinh đầu tiên trong vòng đời một trang aspx**

1. Page\_Init()
2. Page\_Load()
3. Page\_click()

D. Page\_Begin()

**11.**

**PostBack có cho Form nào dưới đây**

1. Winforms
2. HTMLForms
3. Webforms
4. Tất cả đều đúng

**12.**

**Trang Web Asp.net có thể được sọan thảo trên phần mềm nào:**

1. MS Word
2. Macromedia Dreamweaver
3. MS Visual studio

D. Visual studio code

**13.**

**Tập tin code behide của trang ASP.Net có phần mở rộng tùy theo ngôn ngữ kịch bản phía trình chủ cụ thể nếu sử dụng ngôn ngữ lập trình C# thì sẽ có phần mở rộng là:**

A. .c#

B .ascx

1. cs
2. aspx

**14. NET Framework. Cung cấp một môi trường runtime được gọi là ?**

1. RMT
2. CLR
3. RCT
4. RC

**15.**

**Câu nào sau đây là đúng?**

1. Các ứng dụng ASP NET có thể chạy không cần máy chủ Web
2. ASP. NET là nâng cấp của ASP
3. ASP.Net là ngôn ngữ lập trình web D. Tất cả đều đúng

**16.**

**ASP.Net là**

1. Ngôn ngữ lập trình
2. Kỹ thuật lập trình phía server
3. Kỹ thuật lập trình phía client
4. Ngôn ngữ lập trình cơ sở dữ liệu tương tự như SQL

**17.**

**Phương thức di chuyển nào sau đây cho phép giữ lại thông tin từ webform xuất phát**

a. Respose.Redirect

1. Server.Transfer
2. Server.Excute
3. Tất cả phương thức này

**18.**

**Ứng dụng web không sử dụng các control nào**

a. HTML controls

1. Windows controls
2. User controls
3. Custom controls

**19.**

**Control kiểm lỗi nào không có trong ASP.Net**

a. RequiredValidation

1. CompareValidation
2. RangeValidation
3. CustomValidation

20. Đối tượng nào được sử dụng để cung cấp thông tin của Server cho ứng dụng.

1. Request
2. Application
3. Server

D. Response

21.

Control dùng để hiển thị và cập nhật dữ liệu kiểu ngày tên là:

1. DateTimePicker
2. Calendar
3. DateTime
4. Tất cả đều đúng

22.

Tệp Web Usercontrol có đuôi gì?

1. .asmx
2. .ascx
3. .aspx

D. .uct

**23.**

**Một textbox trong ASP.net cho phép người dùng nhập dữ liệu trên nhiều dòng thì cần thiết lập:**

1. TextMode = "MultiText"
2. TextMode = "TextArea"
3. TextMode = "MultiLine"

D. TextMode = "MultiRow"

**24. Phương thức nào sau đây của đối tượng command không thể làm thay đổi dữ liệu:**

1. ExecuteNoneQuery
2. ExecuteScalar
3. ExecuteReader

D. ExecuteReadOnly

25.

**Chọn phát biểu đúng**

1. Master pages cho phép tạo 1 bố cục nhất quán trên các trang web trong cùng 1 website
2. Nội dung thể hiện trên trình duyệt là sự kết hợp giữa trang master page và trang content page
3. Master page là tập tin có phần mở rộng .mas
4. Thao tác thiết kế trang master page giống như trang aspx, nhưng phải bổ sung ít nhất một điều khiển ContentPlaceHolder

Phần IV

* 1. Trong ADO.NET, không gian tên System.Data không chứa lớp:
  2. DataTable
  3. DataRelation
  4. DataSet
  5. Tất cả các câu trên đều đúng
  6. Để thực thi giá trị đơn, ta dùng phương thức nào sao đây của đối tượng command:
  7. ExecuteReader()
  8. ExecuteScalar()
  9. ExecuteXmlReader()
  10. ExecuteNoneQuery()
  11. Thành phần nào không phải là thuộc tính của đối tượng Data Adapter :
  12. SQLCommand
  13. DeleteCommand
  14. UpdateCommand
  15. InsertCommand
  16. Thành phần nào là thuộc tính của đối tượng Data Adapter :
  17. DeleteCommand
  18. UpdateCommand
  19. SelectCommand
  20. Tất cả đều đúng

5. Một điều khiển DataAdapter dùng phương thức nào dưới đây để nạp một DataSet

A. Fill ( )

1. ExecuteQuery ( )
2. Read ( )
3. Tất cả đều đúng

6. Phương thức nào sau đây của Data Set dùng để cập nhật dữ liệu :

1. Fill
2. AcceptChanges
3. RejectChange
4. Update

7. Các phương thức của đối tượng command là:

1. Phương thức ExecuteReader: Thực hiện câu lệnh kết quả trả về đối tượng DataReader
2. Phương thức ExcuteNoneQuery: Thực hiện câu lệnh như Insert, Update, Delete, Create,… và không có giá trị trả về
3. Phương thức ExcuteScalar:Trả về từ phát biểu SQL dạng Select chỉ có một giá trị đơn.
4. Cả B và C đều đúng

8. Dùng phương thức nào để thực hiện lệnh thêm, xóa, sửa . . . dữ liệu

1. ExecuteNonQuery
2. ExecuteReader
3. ExecuteScalar
4. ExecuteReadOnly

9. Trong một ứng dụng ASP.Net, khi dùng đối tượng SqlCommand để gọi stored procedure lấy ra danh sách các khách hàng có những đơn hàng trị giá trên 50 triệu từ CSDL trong

MS SQL Server 2005, chúng ta gọi phương thức:

A. ExecuteReader.

1. ExecuteNonQuery.
2. ExecuteMyReader.
3. ExecuteScalar.

10. Trong một ứng dụng ASP.Net, khi dùng đối tượng SqlCommand để gọi stored procedure tạo một bảng CSDL trong MS SQL Server 2005, chúng ta gọi phương thức:

A. ExecuteReader.

1. ExecuteNonQuery.
2. ExecuteMyReader.
3. ExecuteScalar.

11. Ứng dụng ASP.NET có kết nối với SQL Server 2005 trên một máy tính có tên là

MyComp. CSDL cần kết nối là myDatabase và table được sử dụng là myTable. User được phép kết nối đến CSDL này là myUser và mật khẩu là myPassword. Connection

String nào sau đây có thể dùng cho kết nối SqlConnection này:

1. "server=myComp; source=myDatabase.myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
2. "server=myComp; database=myDatabase; uid=myUser; pwd=myPassword".
3. "server=myComp; database=myDatabase; table=myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
4. "server=myComp; database=myDatabase/myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
   1. Ứng dụng ASP.Net có kết nối với MS SQL Server 2005 của máy tính đang chứa ứng dụng ASP.net này. CSDL cần kết nối là myDatabase và table được sử dụng là myTable. User được phép kết nối CSDL này là myUser, mật khẩu của myUser là myPassword.

Connection String nào sau đây có thể dùng cho SqlConnection này:

* 1. "Data Source=(local); Initial Catalog=myDatabase; User ID=myUser; Password = myPassword"
  2. "server=(local); database=myDatabase; uid=myUser; pwd=myPassword".
  3. "server=(local); database=myDatabase/myTable; uid=myUser; pwd=myPassword". c. "server=(local); source=myDatabase.myTable; uid=myUser; pwd=myPassword". D. Tất cả đều đúng
  4. Trong một trang ASP.Net có đoạn code cần tính tổng số tiền nợ của khách hàng từ CSDL với đối tượng SqlCommand. Ta phải dùng phương thức nào để truy vấn CSDL có kết quả đúng và tốt nhất. A. Read.
  5. ExecuteNonQuery
  6. ExecuteScalar
  7. ExecuteReader
  8. Lệnh SQL nào dùng để thêm một dòng mới vào một bảng trong cơ sở dữ liệu :
  9. Insert New
  10. Add Row
  11. Insert Row
  12. Insert Into
  13. Đối tượng transaction được tạo bởi phương thức nào :

A. NewTransaction B. StartTransaction

* 1. BeginTransaction
  2. CreateTransaction
  3. Chúng ta sử dụng giao dịch khi :
  4. Lập trình các ứng dụng thương mại điện tử
  5. Lập trình các ứng dụng cơ sở dữ liệu phức tạp
  6. Thực hiện nhiều lệnh cơ sở dữ liệu như một lệnh
  7. Tất cả đều đúng
  8. Lệnh dùng để hoàn tất một giao dịch là :
  9. Finish
  10. Commit
  11. Rollback
  12. Update